BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN - BỘ TÀI CHÍNH - BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN - BỘ TÀI CHÍNH - BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 66/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHCN	*Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2012*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thực hiện một số điều Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm đặt hàng một số sản phẩm khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm đặt hàng một số sản phẩm khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện một số điều Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm đặt hàng một số sản phẩm khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này hướng dẫn thực hiện thí điểm đặt hàng một số sản phẩm khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 02/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thí điểm đặt hàng một số sản phẩm khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng và điều kiện thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ

1. Đối tượng thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ là các sản phẩm được áp dụng theo Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 846/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

a) Giống cây trồng, cây lâm nghiệp, giống vật nuôi, giống thủy sản mới có các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp với yêu cầu ứng dụng vào sản xuất và được Hội đồng khoa học công nghệ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá, nghiệm thu, đề nghị công nhận chính thức, cho sản xuất thử, hoặc công nhận là tiến bộ kỹ thuật;

b) Mẫu máy, thiết bị, công cụ sản xuất, sản phẩm, chế phẩm mới có các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp với yêu cầu ứng dụng vào sản xuất và được Hội đồng khoa học công nghệ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá, nghiệm thu, đề nghị công nhận là tiến bộ kỹ thuật cho áp dụng trong sản xuất;

c) Quy trình công nghệ sản xuất mới có hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn so với quy trình công nghệ sản xuất hiện có đang sử dụng, phù hợp với yêu cầu ứng dụng vào sản xuất và được Hội đồng khoa học công nghệ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá, nghiệm thu, đề nghị công nhận là tiến bộ kỹ thuật.

2. Điều kiện thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ là các sản phẩm được áp dụng theo Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 846/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

a) Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để tạo ra sản phẩm cuối cùng được tính đúng, tính đủ trên cơ sở các định mức hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ không được cao hơn giá trị thị trường hoặc hiệu quả kinh tế - xã hội của sản phẩm cuối cùng;

b) Giá trị thị trường của sản phẩm cuối cùng được xác định tại thời điểm ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ và dựa trên cơ sở so sánh với mức giá trên thị trường để mua sản phẩm tương tự cùng loại đang được sử dụng; hiệu quả kinh tế - xã hội của sản phẩm cuối cùng được xác định trên cơ sở tính toán hiệu quả kinh tế - xã

hội khi áp dụng sản phẩm cuối cùng trong sản xuất sau khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công nhận;

c) Có văn bản cam kết tiếp nhận, ứng dụng sản phẩm cuối cùng của địa phương (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), doanh nghiệp hoặc người sản xuất.

Điều 3. Xác định, phê duyệt nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ

Trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ; tuyển chọn, xét chọn tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm; thẩm định nội dung và kinh phí và phê duyệt nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ (sau đây gọi là nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện, áp dụng theo Quy chế quản lý đề tài, dự án nghiên cứu khoa học công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ban hành kèm theo Quyết định số 36/2006/QĐ-BNN ngày 15/5/2006, bao gồm:

1. Xác định nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm

Việc xác định nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ được thực hiện thông qua đề xuất của các tổ chức khoa học và công nghệ, các cá nhân và đặt hàng trực tiếp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

a) Căn cứ vào các đối tượng được nêu trong Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 846/QĐ-TTg và tại điểm a Khoản 1 Điều 2 của Thông tư này, các tổ chức khoa học và công nghệ và cá nhân đề xuất đăng ký thực hiện thí điểm đặt hàng sản phẩm gửi cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này);

Căn cứ vào kế hoạch và thực tiễn phát triển sản xuất nông nghiệp, phương hướng nhiệm vụ khoa học và công nghệ của ngành, các cơ quan quản lý chuyên ngành và khoa học của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp đề xuất cho Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt hàng các sản phẩm khoa học và công nghệ để các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ đăng ký thực hiện;

b) Trên cơ sở đề xuất đăng ký của các tổ chức, cá nhân và của các cơ quan quản lý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức Hội đồng khoa học và công nghệ tư vấn xác định và phê duyệt danh mục các nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm; thông báo cho các tổ chức và cá nhân thuộc Bộ đăng ký xây dựng thuyết minh tổng thể nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm để tuyển chọn, xét chọn theo quy định (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Tuyển chọn, xét chọn tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm

a) Việc tuyển chọn tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm được áp dụng đối với các nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm có nhiều tổ chức và cá nhân có khả năng

tham gia thực hiện nhằm đạt được hiệu quả cao nhất; việc xét chọn (giao trực tiếp) được áp dụng đối với các nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm mà nội dung chỉ có một tổ chức có đủ điều kiện về chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện;

b) Tổ chức chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ (đơn vị dự toán cấp 2) hoặc trực thuộc các Viện xếp hạng đặc biệt của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đơn vị dự toán cấp 3);

c) Cá nhân chủ nhiệm là cán bộ nghiên cứu khoa học thuộc tổ chức đăng ký chủ trì, có trình độ đại học trở lên, có chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm nghiên cứu thuộc lĩnh vực liên quan đến nhiệm vụ ít nhất 05 năm trở lên và còn tuổi công tác theo quy định ít nhất là 06 tháng trở lên tính đến thời điểm kết thúc nhiệm vụ, được Thủ trưởng tổ chức đăng ký chủ trì đồng ý bằng văn bản.

3. Thẩm định nội dung và kinh phí nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm

Căn cứ vào kết quả tuyển chọn, xét chọn tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định nội dung nghiên cứu khoa học, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và dự toán tổng thể kinh phí thực hiện nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm theo các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 846/QĐ-TTg và cụ thể tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư này.

4. Phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm

a) Căn cứ vào kết quả tuyển chọn, xét chọn và thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt các nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm, bao gồm: Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm, số lượng sản phẩm, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của sản phẩm cuối cùng, tổng mức kinh phí và kinh phí tạm ứng mỗi năm;

b) Sau khi phê duyệt nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm (theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này); tổng hợp gửi Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính để phối hợp thực hiện.

Điều 4. Kiểm tra, giám sát và nghiệm thu nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ

1. Kiểm tra, giám sát thực hiện nhiệm vụ thí điểm đặt hàng

a) Tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm; định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất báo cáo tình hình, tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ và kiến nghị (nếu có) cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Định kỳ hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính kiểm tra, đánh giá tiến độ và tình hình thực hiện nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm; trường hợp kiểm tra thấy tổ chức chủ trì không có khả năng hoàn thành hợp đồng, thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản thông báo cho tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ để dừng thực hiện.

2. Nghiệm thu nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm

a) Nghiệm thu hàng năm

Trên cơ sở báo cáo của chủ nhiệm nhiệm vụ, tổ chức chủ trì nghiệm thu khối lượng công việc hoặc sản phẩm hàng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; biên bản nghiệm thu thực hiện nhiệm vụ hàng năm là một văn bản bắt buộc của hồ sơ quyết toán kinh phí nhiệm vụ hàng năm;

b) Nghiệm thu khi kết thúc

Việc nghiệm thu nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm khi kết thúc được thực hiện 2 cấp: Cấp cơ sở của tổ chức chủ trì và cấp Bộ thông qua Hội đồng khoa học và công nghệ;

Biểu mẫu báo cáo, hồ sơ nghiệm thu, biểu mẫu đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm áp dụng tương tự như đối với nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ.

Điều 5. Xác định tổng kinh phí thực hiện hợp đồng

Tổng kinh phí thực hiện hợp đồng được tính đúng, tính đủ các nội dung chi để thực hiện nhiệm vụ thí điểm đặt hàng trên cơ sở định mức hiện hành do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, bao gồm các khoản chi sau:

1. Công lao động

Tiền lương, tiền công lao động của cán bộ nghiên cứu và công lao động phổ thông trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm.

2. Nguyên vật liệu, năng lượng

Chi phí nguyên vật liệu, năng lượng để thực hiện nhiệm vụ với đơn giá hiện hành tại thời điểm thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ.

3. Thiết bị, máy móc

Chi phí mua, hoặc thuê các thiết bị, máy móc đối với các thiết bị, máy móc mà tổ chức chủ trì không có.

4. Sửa chữa nhỏ

Chi phí sửa chữa nhỏ, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị của tổ chức chủ trì hoặc thuê mặt bằng nhà xưởng trực tiếp phục vụ nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm.

5. Chi khác

Chi khác, bao gồm chi cho hoạt động chung của chủ nhiệm nhiệm vụ và chi quản lý cơ sở, cụ thể như sau:

a) Chi cho hoạt động chung của chủ nhiệm nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm theo các quy định hiện hành, bao gồm: Xây dựng thuyết minh, phụ cấp chủ nhiệm, điện thoại, in ấn, dịch tài liệu (nếu có), văn phòng phẩm, thông tin, tuyên truyền, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sản phẩm, công nhận giống hoặc tiến bộ kỹ thuật, đoàn ra, đoàn vào, hội thảo khoa học, hội nghị đầu bờ, tập huấn, viết báo cáo tổng kết;

b) Chi quản lý cơ sở, bao gồm: Tiền điện, nước; cước phí điện thoại; kinh phí tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở; tiền công của cán bộ quản lý, giám sát, đánh giá của tổ chức chủ trì nhiệm vụ không quá 7% tổng kinh phí thực hiện hợp đồng.

6. Kinh phí nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm được xây dựng và thực hiện theo cơ chế khoán chi, trừ kinh phí không khoán chi được quy định tại các khoản 3, 4 và kinh phí chi đoàn ra tại điểm a khoản 5 Điều này.

Điều 6. Kinh phí dự phòng

1. Kinh phí dự phòng (tối đa không quá 10% theo quy định tại Quyết định số 846/QĐ-TTg) được sử dụng điều chỉnh hàng năm tại thời điểm lập dự toán cho năm tiếp theo và chỉ được áp dụng khi:

a) Đơn giá (theo số liệu của Tổng cục Thống kê hoặc của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền) của các khoản không khoán chi biến động vượt quá 25% so với đơn giá dự toán được duyệt;

b) Có sự điều chỉnh về số lượng và chất lượng sản phẩm thí điểm đặt hàng (nếu có) so với phê duyệt ban đầu làm tăng kinh phí hợp đồng.

2. Kinh phí dự phòng được lập trong tổng dự toán của nhiệm vụ nhưng không được tính vào hợp đồng.

3. Kinh phí dự phòng của các nhiệm vụ thí điểm đặt hàng được quản lý chung tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; việc sử dụng kinh phí dự phòng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định trên cơ sở ý kiến thẩm định của các cơ quan quản lý về khoa học và tài chính của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Phê duyệt và bổ sung kinh phí dự phòng hàng năm được xem như các văn bản bổ sung vào hợp đồng, làm căn cứ giao bổ sung dự toán cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ và giải ngân tại Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức chủ trì giao dịch.

Điều 7. Lập, giao dự toán và điều chỉnh dự toán

1. Lập và giao dự toán

a) Sau khi các nhiệm vụ đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lựa chọn thẩm định, phê duyệt thực hiện thí điểm đặt hàng theo quy định tại Quyết

định số 846/QĐ-TTg, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp gửi Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính cùng với thời gian lập dự toán hàng năm;

b) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính sẽ thông báo dự toán kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sau khi có ý kiến thẩm định dự toán năm của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ cho tổ chức chủ trì (trong đó ghi rõ kinh phí thực hiện theo Quyết định số 846/QĐ-TTg cho từng nhiệm vụ).

2. Điều chỉnh dự toán

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét điều chỉnh dự toán kinh phí tổng thể của nhiệm vụ khi có sự thay đổi theo khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, trên cơ sở đề xuất của chủ nhiệm nhiệm vụ và tổ chức chủ trì;

b) Căn cứ dự toán kinh phí của nhiệm vụ đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt (có chia ra thành năm); trong quá trình triển khai thực hiện, hàng năm nếu có nhu cầu điều chỉnh nội dung chi, mức chi (trừ kinh phí không khoán chi). Chủ nhiệm nhiệm vụ báo cáo tổ chức chủ trì để điều chỉnh các mục chi cho phù hợp với nhu cầu chi; tổ chức chủ trì xem xét, quyết định điều chỉnh nhiệm vụ và gửi Kho bạc Nhà nước để làm căn cứ kiểm soát chi. Trong trường hợp Thủ trưởng tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ không thống nhất thì Thủ trưởng tổ chức chủ trì là người quyết định cuối cùng và chịu trách nhiệm về quyết định đó; chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện.

Điều 8. Thanh toán và kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước

1. Kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước được thực hiện theo tiến độ thực hiện hợp đồng. Chế độ kiểm soát chi đối với kinh phí nghiên cứu khoa học thực hiện thí điểm đặt hàng sản phẩm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được thực hiện theo quy định hiện hành; riêng điều kiện chi trả, thanh toán quy định cụ thể như sau:

a) Có Hợp đồng thực hiện thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ;

b) Đã có trong dự toán được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 846/QĐ-TTg;

c) Đã được Thủ trưởng tổ chức chủ trì hoặc người được ủy quyền quyết định chi.

2. Đối với nhiệm vụ đang trong giai đoạn thực hiện: Căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng công việc nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bản xác nhận số kinh phí đã thực hiện trong năm của tổ chức chủ trì, Kho bạc Nhà nước thanh toán kinh phí cho chủ nhiệm nhiệm vụ. Số kinh phí còn lại (nếu có) được chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện.

3. Đối với năm kết thúc nhiệm vụ: Căn cứ biên bản nghiệm thu và biên bản xét duyệt quyết toán nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước thanh toán kinh phí cho chủ nhiệm nhiệm vụ. Số kinh phí tiết kiệm còn lại (nếu có) không phải nộp lại ngân sách và được sử dụng theo điểm b khoản 5 Điều 1 Quyết định số 846/QĐ-TTg; số kinh phí của các khoản không khoán chi còn lại (nếu có) nộp lại ngân sách.

Điều 9. Quyết toán kinh phí và xử lý số dư

1. Nguyên tắc quyết toán

a) Kinh phí cấp hàng năm cho nhiệm vụ để thực hiện hợp đồng là tạm ứng; tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm có trách nhiệm báo cáo tài chính hàng năm theo niên độ ngân sách đối với kinh phí đã sử dụng; khi hoàn thành hợp đồng, sản phẩm khoa học và công nghệ được nghiệm thu đạt yêu cầu, hợp đồng được thanh toán chính thức;

b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi thực tế cho nội dung nào thì quyết toán theo nội dung đó;

c) Chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm báo cáo quyết toán năm và tổng hợp lũy kế quyết toán của nhiệm vụ khi kết thúc với tổ chức chủ trì;

d) Thủ trưởng tổ chức chủ trì có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và xét duyệt quyết toán của chủ nhiệm nhiệm vụ; chứng từ chi tiết được những người trực tiếp thực hiện lập, có duyệt chi của chủ nhiệm nhiệm vụ và xác nhận của Thủ trưởng tổ chức chủ trì hoặc người được ủy quyền và được lưu giữ tại tổ chức chủ trì nhiệm vụ theo quy định;

đ) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm công khai hợp đồng và số liệu phê duyệt quyết toán nhiệm vụ thực hiện thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ.

2. Quyết toán năm

Kết thúc năm, chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán số kinh phí đã sử dụng. Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện, tổ chức chủ trì có trách nhiệm rà soát kinh phí quyết toán của nhiệm vụ tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành trong năm để đưa vào quyết toán năm của tổ chức chủ trì (ghi riêng kinh phí của nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm theo Quyết định số 846/QĐ-TTg); xác định số kinh phí còn lại chưa thực hiện có văn bản gửi Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức chủ trì mở tài khoản giao dịch để làm thủ tục chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện.

3. Quyết toán kinh phí khi kết thúc nhiệm vụ

a) Sau khi kết thúc nhiệm vụ, chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán nhiệm vụ đồng thời với báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học của nhiệm vụ;

b) Căn cứ biên bản nghiệm thu nhiệm vụ của Hội đồng Khoa học và Công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn từ mức "đạt" trở lên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xét duyệt quyết toán nhiệm vụ (trong đó xác định kinh phí quyết toán năm cuối cùng, số kinh phí tiết kiệm được, phần thu từ sản phẩm vật chất của nhiệm vụ);

c) Căn cứ biên bản nghiệm thu và biên bản xét duyệt quyết toán của nhiệm vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thanh lý hợp đồng với tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ.

4. Xử lý số dư

a) Số dư kinh phí của nhiệm vụ chưa sử dụng hết trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng;

b) Trong trường hợp nhiệm vụ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng theo điểm d khoản 6 Điều 1 Quyết định số 846/QĐ-TTg thì số dư kinh phí chưa sử dụng hết khi kết thúc hợp đồng (nếu có) được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng.

Điều 10. Xử lý kinh phí tiết kiệm và sản phẩm vật chất của nhiệm vụ

1. Kinh phí tiết kiệm

Căn cứ xác nhận kinh phí tiết kiệm thực hiện hợp đồng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chủ nhiệm nhiệm vụ lập phương án sử dụng số kinh phí tiết kiệm trình tổ chức chủ trì phê duyệt; các cá nhân có trách nhiệm nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

2. Thu sản phẩm vật chất

Căn cứ xác nhận số thu từ sản phẩm vật chất thực hiện hợp đồng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chủ nhiệm nhiệm vụ lập phương án sử dụng số thu trên trình tổ chức chủ trì phê duyệt, trong đó 50% số thu chuyển cho các quỹ của tổ chức chủ trì, 50% dùng khen thưởng cho tập thể và cá nhân trực tiếp thực hiện hợp đồng.

Điều 11. Xử lý trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân khi không hoàn thành hợp đồng

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định hợp đồng không hoàn thành của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, chủ nhiệm nhiệm vụ và tổ chức chủ trì lập báo cáo chi tiết quá trình thực hiện (nội dung hoạt động và sử dụng kinh phí) của nhiệm vụ; xác định rõ nguyên nhân (khách quan và chủ quan) gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm kiểm tra xác định nguyên nhân dẫn đến việc nhiệm vụ không hoàn thành.

2. Tùy theo nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan không hoàn thành nhiệm vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định xử lý tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ về mặt tài chính như sau:

a) Nộp hoàn trả ngân sách nhà nước toàn bộ kinh phí nhiệm vụ đã được cấp nhưng chưa sử dụng;

b) Đối với phần kinh phí của ngân sách nhà nước đã sử dụng: Tổ chức và cá nhân nộp trả ngân sách từ nguồn kinh phí theo quy định tại mục II.11 Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 04 tháng 10 năm 2006 về việc hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; cụ thể xử lý như sau:

(i) Trường hợp do nguyên nhân khách quan: Tổng mức thu hồi không quá 10% kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho nhiệm vụ, theo quy định tại mục II.11 Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN;

(ii) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan, theo điểm e khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 02/6/2011 và mục II.11 Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định đình chỉ thực hiện hợp đồng và quyết định mức hoàn trả kinh phí của chủ nhiệm nhiệm vụ, nhưng không thấp hơn 30% kinh phí đã nhận; ngoài ra, cá nhân chủ nhiệm không được tham gia tuyển chọn, xét chọn thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc ngân sách nhà nước cấp trong vòng 3 năm tiếp theo.

3. Thời gian hoàn trả ngân sách nhà nước tối đa 60 ngày kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyết định về việc hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2013.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, sửa đổi cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỨ TRƯỞNG	**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH THỨ TRƯỞNG**	**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THỨ TRƯỞNG**
Chu Ngọc Anh	**Nguyễn Thị Minh**	**Bùi Bá Bổng**

Phụ lục 1

MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM ĐẶT HÀNG SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHCN ngày 28 tháng 12 năm 2012)

PHIẾU ĐĂNG KÝ
THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM ĐẶT HÀNG SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, NĂM 201....

1. Tên tổ chức KHCN đăng ký:

2. Họ, tên cá nhân đăng ký (nếu có):

3. Tên nhiệm vụ thí điểm đặt hàng:

4. Giải trình về tính cấp thiết: (*Nêu rõ tại sao phải nghiên cứu giải quyết nhiệm vụ này ở cấp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; mức độ quan trọng, cấp bách, tác động đến phát triển KH&CN và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước...)*

5. Mục tiêu: *(Ghi rõ mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể)*

6. Sản phẩm KHCN và chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu (*Nêu rõ sản phẩm cuối cùng theo các đối tượng tại Quyết định số 846-QĐ-TTg, các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu, mức độ công nhận, dự kiến giá thị trường hoặc hiệu quả kinh tế - xã hội của sản phẩm cuối cùng)*

7. Khả năng ứng dụng sản phẩm cuối cùng *(Nêu rõ địa phương, doanh nghiệp, người sản xuất cam kết ứng dụng sản phẩm cuối cùng)*

8. Thời gian thực hiện: *(Nêu rõ thời gian thực hiện)*

9. Nhu cầu kinh phí:

- Kinh phí đề nghị hỗ trợ từ NSNN: Triệu đồng
- Nguồn kinh phí khác (nếu có): Triệu đồng

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

*Ghi chú: *Phiếu đăng ký trình bày không quá 4 trang giấy khổ A4*

Phụ lục 2

MẪU THUYẾT MINH NHIỆM VỤ THÍ ĐIỂM ĐẶT HÀNG SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHCN ngày 28 tháng 12 năm 2012)

THUYẾT MINH TỔNG THỂ NHIỆM VỤ THÍ ĐIỂM ĐẶT HÀNG SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ

1	**Tên nhiệm vụ**	**2**	**Mã số**
3	**Thời gian thực hiện:**..... **tháng** **(Từ tháng**...../**20**.... **đến tháng**...../**20**....)	**4**	**Cấp quản lý** Bộ ☐

5 Kinh phí..... **triệu đồng, trong đó:**

Nguồn	**Tổng số** (triệu đồng)
- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học	
- Từ nguồn tự có của cơ quan	
- Từ nguồn khác	

6 ☐ **Thuộc Chương trình: Nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm KHCN**

7 Lĩnh vực khoa học

☐ Nông nghiệp ☐ Lâm nghiệp
☐ Thủy sản ☐ Thủy lợi

8 Chủ nhiệm nhiệm vụ

Họ và tên:.....
Năm sinh:.....
Nam/Nữ:.....
Học hàm:..... Năm được phong học hàm:.....
Học vị:..... Năm đạt học vị:.....
Chức danh khoa học:..... Chức vụ:.....
Điện thoại:.....
Cơ quan:..... Nhà riêng:..... Mobile:.....
Fax:..... E-mail:.....

Tên cơ quan đang công tác:.....
.....
Địa chỉ cơ quan:.....
.....
Địa chỉ nhà riêng:.....
.....

9	**Cơ quan chủ trì nhiệm vụ**

Tên cơ quan chủ trì:.....
.....
Điện thoại:..... Fax:.....
E-mail:.....
Website:.....
Địa chỉ:.....
.....
Họ và tên thủ trưởng cơ quan:.....
Số tài khoản:.....
Ngân hàng:.....
Tên cơ quan chủ quản:.....

II. NỘI DUNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA NHIỆM VỤ

10	**Mục tiêu** (bám sát và cụ thể hóa mục tiêu đặt hàng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

11	**Tổng quan tình hình nghiên cứu và luận giải sự cần thiết phải thực hiện nhiệm vụ**

(Trên cơ sở đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những công trình nghiên cứu có liên quan đến nhiệm vụ, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu nhiệm vụ, đánh giá những khác biệt về trình độ KH&CN trong nước và thế giới, nêu được những gì đã giải quyết

rồi, những gì còn tồn tại, chỉ ra những hạn chế cụ thể, từ đó nêu được hướng giải quyết - luận giải, cụ thể hóa được tính cấp thiết của nhiệm vụ và những vấn đề mới về KH&CN mà nhiệm vụ đặt ra nghiên cứu).

11.1. Tình trạng nhiệm vụ

☐ Mới ☐ Kế tiếp (tiếp tục hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả)

11.2. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của nhiệm vụ

*Ngoài nước (*phân tích, đánh giá được những công trình nghiên cứu có liên quan đến nhiệm vụ, những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu nhiệm vụ; nêu được những khác biệt về trình độ KH&CN trong nước và thế giới):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Trong nước: (Phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ, đặc biệt phải nêu cụ thể được những kết quả KH&CN liên quan đến nhiệm vụ mà các cán bộ tham gia nhiệm vụ đã thực hiện; nếu có các nhiệm vụ cùng bản chất đang thực hiện hoặc đăng ký nghiên cứu ở cấp khác, nơi khác của nhóm nghiên cứu phải giải trình rõ các nội dung kỹ thuật liên quan đến nhiệm vụ này; nếu phát hiện có đề tài đang tiến hành mà nhiệm vụ này có thể phối hợp nghiên cứu được thì cần ghi cụ thể Tên đề tài, tên Chủ nhiệm đề tài và Cơ quan chủ trì nhiệm vụ đó).

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

11.3. Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu có liên quan đến nhiệm vụ đã nêu trong phần tổng quan (tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố - chỉ ghi những công trình tác giả thật tâm đắc và đã trích dẫn để luận giải cho sự cần thiết nghiên cứu nhiệm vụ).

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

11.4. Phân tích, đánh giá cụ thể những vấn đề KH&CN còn tồn tại, hạn chế của sản phẩm, công nghệ nghiên cứu trong nước và các yếu tố, các nội dung cần đặt ra nghiên cứu, giải quyết ở nhiệm vụ này (nêu rõ, nếu thành công thì đạt được những vấn đề gì).

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

12	**Cách tiếp cận**

(Luận cứ rõ việc lựa chọn cách tiếp cận phù hợp đối tượng nghiên cứu để đạt mục tiêu đặt ra).....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

13	**Nội dung nghiên cứu**

(Liệt kê và mô tả những nội dung nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm cần tiến hành để đạt được mục tiêu đặt ra, ***trong đó, chỉ rõ những nội dung mới, nội dung quan trọng nhất để tạo ra sản phẩm, công nghệ chủ yếu***; những hoạt động để chuyển giao kết quả nghiên cứu đến người sử dụng; dự kiến những nội dung có tính rủi ro và giải pháp khắc phục - nếu có)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

14	**Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng**

(Luận cứ rõ việc lựa chọn các phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng phù hợp với từng nội dung của nhiệm vụ; làm rõ tính mới, sáng tạo, độc đáo của các phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sử dụng).

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

15	**Hợp tác quốc tế**	
Đã hợp tác	**Tên đối tác** *(Người và tổ chức khoa học và công nghệ)*	**Nội dung hợp tác** *(Ghi rõ nội dung, lý do, hình thức hợp tác, kết quả thực hiện hỗ trợ cho nhiệm vụ này)*
Dự kiến hợp tác	**Tên đối tác** *(Người và tổ chức khoa học và công nghệ)*	**Nội dung hợp tác** *(Ghi rõ nội dung cần hợp tác; lý do hợp tác; hình thức thực hiện; dự kiến kết quả hợp tác đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ)*

16	**Tiến độ thực hiện** (phù hợp với những nội dung đã nêu tại mục 13)			
	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện (các mốc đánh giá chủ yếu)	**Sản phẩm phải đạt**	**Thời gian** (bắt đầu, kết thúc)	**Người, cơ quan thực hiện**
1	2	3	4	5

III. KẾT QUẢ KHCN

17	**Dạng kết quả của nhiệm vụ (sản phẩm KHCN đặt hàng)**	
Dạng kết quả I	**Dạng kết quả II**	**Dạng kết quả III**
☐ Giống cây trồng	☐ Mẫu máy	☐ Quy trình công nghệ sản xuất mới
☐ Giống cây lâm nghiệp	☐ Mẫu thiết bị	
☐ Giống vật nuôi	☐ Công cụ sản xuất	
☐ Giống thủy sản	☐ Sản phẩm	
	☐ Chế phẩm	

18	**Yêu cầu chất lượng và số lượng về kết quả, sản phẩm KHCN đặt hàng** (Kê khai đầy đủ, phù hợp với những dạng kết quả đã nêu tại mục 17)					
18.1	**Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm KHCN đặt hàng (dạng kết quả I)**					
	Tên sản phẩm cụ thể	**Đơn vị đo**	**Mức chất lượng** (có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, rõ ràng, có định lượng và phù hợp với yêu cầu ứng dụng vào sản xuất)			**Dự kiến số lượng, quy mô sản phẩm tạo ra**
			Cần đạt	**Sản phẩm tương tự** (theo các tiêu chuẩn mới nhất)		
				Trong nước	**Thế giới**	
1	2	3	4	5	6	7

18.2	**Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm KHCN đặt hàng (dạng kết quả III)**				
	Tên sản phẩm	**Yêu cầu chất lượng dự kiến đạt được** (khác biệt với quy trình hiện có về hiệu quả kinh tế - xã hội, trình độ công nghệ và phù hợp với yêu cầu ứng dụng vào sản xuất)			**Số lượng**
		Cần đạt	**Quy trình hiện có**		
			Trong nước	**Thế giới**	
1	2	3	4	5	6

18.3. Đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của các sản phẩm KHCN đặt hàng, đặc biệt là của sản phẩm KHCN chủ yếu của nhiệm vụ so với các sản phẩm tương tự trong và ngoài nước; so sánh với các phương án nhập công nghệ hoặc mua sản phẩm tương tự để đánh giá hiệu quả của nhiệm vụ (trình độ KH&CN, tính phù hợp, hiệu quả kinh tế,...)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

19	**Khả năng và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu**

19.1. Khả năng về thị trường (nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, nêu tên và nhu cầu của 3 khách hàng cụ thể; khi nào có thể đưa sản phẩm của đề tài ra thị trường?);

.....

.....

.....

.....

19.2. Khả năng về kinh tế (khả năng cạnh tranh về giá thành và chất lượng của sản phẩm)

.....

.....

.....

.....

.....

19.3. Khả năng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp ngay trong quá trình nghiên cứu

.....

.....

.....

.....

19.4. Mô tả phương thức chuyển giao

(Chuyển giao công nghệ trọn gói, chuyển giao công nghệ có đào tạo, chuyển giao theo hình thức trả dần theo tỷ lệ % của doanh thu, liên kết với doanh nghiệp để sản xuất hoặc góp vốn (với đơn vị phối hợp nghiên cứu hoặc với cơ sở sẽ áp dụng kết quả nghiên cứu) theo tỷ lệ đã thỏa thuận để cùng triển khai sản xuất, tự thành lập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu tạo ra,...)

.....

.....

.....

.....

20	**Các lợi ích mang lại và các tác động của kết quả nghiên cứu**

20.1. Đối với lĩnh vực KH&CN có liên quan

(Ghi những dự kiến đóng góp vào các thành tựu nổi bật trong khoa học quốc tế, đóng góp vào tiêu chuẩn quốc tế; triển vọng phát triển theo hướng nghiên cứu của nhiệm vụ...)

.....

.....

.....

20.2. Đối với nơi ứng dụng kết quả nghiên cứu

.....

.....

.....

20.3. Đối với kinh tế - xã hội và môi trường

(Nêu những tác động dự kiến của kết quả nghiên cứu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội: những luận cứ khoa học của nhiệm vụ có khả năng ảnh hưởng đến chủ trương chính sách, cơ chế quản lý cụ thể của Đảng và Nhà nước; khả năng nâng cao tiêu chuẩn văn hóa của xã hội; ảnh hưởng đến môi trường; khả năng ảnh hưởng đến sự nghiệp chăm sóc sức khỏe cộng đồng, hoặc tạo ra sản phẩm hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao hiệu quả sản xuất, v.v...)

.....

.....

.....

IV. CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

21 Hoạt động của các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện nhiệm vụ

(Ghi các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện nhiệm vụ được giao thực hiện, kể cả các đơn vị sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu - Những dự kiến phân công này sẽ được thể hiện bằng các hợp đồng thực hiện giữa chủ nhiệm nhiệm vụ và cơ quan chủ trì nhiệm vụ với các đơn vị, tổ chức nói trên - khi được giao nhiệm vụ chính thức hoặc sau khi trúng tuyển)

	Tên tổ chức, thủ trưởng của tổ chức	**Địa chỉ**	**Nhiệm vụ được giao thực hiện trong nhiệm vụ**	**Dự kiến kinh phí**
1				
2				
3				
4				

22 Cán bộ thực hiện nhiệm vụ

(Ghi những người dự kiến đóng góp khoa học chính thuộc tổ chức chủ trì và cơ quan phối hợp tham gia thực hiện nhiệm vụ, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm nhiệm vụ)

	Họ và tên	**Cơ quan công tác**	**Thời gian làm việc cho nhiệm vụ** (Số tháng quy đổi)
1			
2			
..			
..			
10			

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÀ NGUỒN KINH PHÍ

Đơn vị: Triệu đồng

23	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phân theo các khoản chi**						
	Nguồn kinh phí	**Tổng số**	**Trong đó**				
			Công lao động (khoa học, phổ thông)	**Nguyên, vật liệu, năng lượng**	**Thiết bị, máy móc**	**Xây dựng, sửa chữa nhỏ**	**Chi khác**
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng kinh phí						
	Trong đó:						
1	Ngân sách SNKH:						
	- Năm thứ nhất:						
	- Năm thứ hai:						
	- Năm thứ ba:						
2	Các nguồn vốn khác						
	- Vốn tự có của cơ sở						
	- Khác (vốn huy động,...)						

....., ngày.... tháng.... năm 20.....

Thủ trưởng
Cơ quan chủ trì nhiệm vụ
(*Họ tên, chữ ký, đóng dấu*)

Chủ nhiệm nhiệm vụ
(*Họ tên, chữ ký*)

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Vụ Tài chính
(Họ tên, chữ ký)

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
(*Họ tên, chữ ký, đóng dấu*)

Phụ lục 3

MẪU HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM ĐẶT HÀNG SẢN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHCN ngày 28 tháng12 năm 2012)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../HĐ - KHCN	*Hà Nội, ngày.... tháng.... năm 20...*

HỢP ĐỒNG

Thực hiện thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000

Căn cứ Quyết định số 846/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm đặt hàng một số sản phẩm khoa học và công nghệ của Bộ NN&PTNT

Căn cứ vào Quy chế quản lý đề tài, dự án ban hành theo Quyết định số.....

Căn cứ Thông tư liên tịch số...../2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHCN ngày..... tháng.... năm 2012;

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-BNN ngày tháng năm 20... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ

Chúng tôi gồm:

1. Bên giao (Bên A) là:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Đại diện Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là Ông/Bà:

Chức vụ:

Địa chỉ: Số 2 - Ngọc Hà - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: Fax:

2. Bên nhận (Bên B) là:

a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

Đại diện là Ông/Bà:

Địa chỉ: Tel:

Số tài khoản:

Tại Kho bạc Nhà nước/Ngân hàng:

b) Chủ nhiệm nhiệm vụ:

Họ và tên:

Địa chỉ:

Tel: (CQ): NR: ; Mob:

E.Mail: Fax:

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng thực hiện thí điểm đặt hàng sản phẩm khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

I. ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Điều 1. Bên B cam kết thực hiện nhiệm vụ

.....

.....

.....

.....

.....

Điều 2. Sản phẩm giao nộp

Bảng 1. Các loại báo cáo

TT	Tên tài liệu	Số lượng	Thời gian giao nộp	Ghi chú
1	Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện			
2	Báo cáo tổng kết khoa học và kỹ thuật			
3	Báo cáo tóm tắt tổng kết khoa học và kỹ thuật			
4	Báo cáo thống kê			

Bảng 2. Danh mục sản phẩm KH&CN cuối cùng

TT	Tên sản phẩm	Số lượng	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật *(rõ ràng có định lượng và phù hợp với yêu cầu đặt hàng sản phẩm KHCN, mức độ công nhận)*	Thời gian hoàn thành
1				
2				
...				

Điều 3. Thời gian thực hiện nhiệm vụ là tháng,

(từ tháng..../ 20... đến tháng...../20...)

II. TÀI CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 4. Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ là: triệu đồng.

(Bằng chữ:.....).

Điều 5. Bên A có trách nhiệm cấp tạm ứng cho Bên B số kinh phí ghi ở Điều 4 để thực hiện nhiệm vụ theo tiến độ sau:

Số TT	Năm	Kinh phí tạm ứng (triệu đồng)	Ghi chú
1	Năm 20...		
2	Năm 20...		
3	Năm 20...		

Hàng năm, trước khi thông báo kế hoạch, trên cơ sở có báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ, Bên A tiến hành kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ và khẳng định về kết quả đạt được theo tiến độ thực hiện nêu trong Thuyết minh nhiệm vụ. Nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, Bên A có thể kiến nghị thay đổi tiến độ hoặc ngừng việc cấp kinh phí.

Điều 6. Bên B có trách nhiệm báo cáo định kỳ cho Bên A về tình hình thực hiện nhiệm vụ *(theo Biểu mẫu quy định hiện hành; báo cáo quyết toán hoặc báo cáo tình hình sử dụng số kinh phí đã nhận được theo chế độ hiện hành trước khi nhận kinh phí của đợt tiếp theo).*

III. TRÌNH TỰ GIAO NỘP SẢN PHẨM

Điều 7. Khi kết thúc nhiệm vụ, Bên B phải chuyển cho Bên A những tài liệu và chuẩn bị đầy đủ các mẫu sản phẩm nêu trong Thuyết minh Nhiệm vụ và Điều 2 của Hợp đồng này, báo cáo quyết toán tài chính của nhiệm vụ để đánh giá và nghiệm thu.

Điều 8. Trong thời gian 30 ngày sau khi Bên B đã thực hiện xong nội dung nêu ở Điều 6 và quyết toán kinh phí, Bên A tiến hành đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ, nghiệm thu và thanh lý Hợp đồng.

Điều 9. Bên B được hưởng quyền tác giả và các quyền lợi khác theo chế độ hiện hành liên quan tới quyền tác giả.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Điều 10. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ:

- Nếu Bên nào nhận thấy cần đình chỉ thực hiện Hợp đồng với những lý do chính đáng thì cần thông báo bằng văn bản cho Bên kia biết trước 30 ngày để tiến

hành xác định trách nhiệm của các Bên và lập biên bản xử lý trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Nếu có các yêu cầu thay đổi hoặc bổ sung Hợp đồng, hai Bên phải kịp thời thỏa thuận bằng văn bản. Các thay đổi hoặc bổ sung nêu trên là bộ phận của Hợp đồng làm căn cứ khi nghiệm thu.

Điều 11. Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng. Bên nào không hoàn thành hoặc hoàn thành không đầy đủ các điều khoản ghi trong Hợp đồng sẽ phải chịu trách nhiệm theo pháp luật hiện hành.

Điều 12. Hai Bên có trách nhiệm bảo mật các sản phẩm khoa học theo quy định hiện hành.

Điều 13. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng được làm thành 8 bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 4 bản.

Bên A (Bên giao) **Bộ Nông nghiệp và PTNT** *(Dấu, chữ ký, ghi rõ họ và tên)*	**Bên B (Bên nhận)** **Chủ nhiệm nhiệm vụ** *(Chữ ký, ghi rõ họ và tên)*

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ
(Dấu, chữ ký, ghi rõ họ và tên)